

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)

MSC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 38
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức. Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 05 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 03 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km9, Xa lộ Hà Nội, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Minh Chính	Chủ tịch
Ông Cao Anh Kiệt	Ủy viên
Ông Lê Bá Phương	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Tiến	Ủy viên
Ông Ngô Sỹ Hiếu	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Cao Anh Kiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Dân Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Công Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Long Châu	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đoàn Hồng Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên
Ông Trần Minh Hạnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Tiên
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được lập ngày 26 tháng 07 năm 2021, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 01 và số 34 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ về việc Công ty xin gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại đến hết năm 2022 để có đủ thời gian lập và triển khai thực hiện việc di dời nhà máy ra khỏi nội đô Thành phố Hồ Chí Minh. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không là thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC


Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		555.045.488.787	361.838.511.803
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.655.832.492	101.785.773.212
111	1. Tiền		8.655.832.492	1.785.773.212
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	100.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		125.947.038.606	142.815.790.437
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	126.590.630.301	142.084.714.781
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.558.112.000	3.256.048.853
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	649.610.605	326.341.103
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.851.314.300)	(2.851.314.300)
140	IV. Hàng tồn kho	8	383.397.716.744	109.134.134.490
141	1. Hàng tồn kho		383.397.716.744	109.134.134.490
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.044.900.945	8.102.813.664
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	5.695.904.778	6.357.760.260
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.427.375.180	1.744.808.892
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	921.620.987	244.512
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		27.541.420.101	30.326.971.504
220	II. Tài sản cố định		23.518.614.945	28.756.487.387
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	23.518.614.945	28.756.487.387
222	- Nguyên giá		309.282.921.772	308.506.704.318
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(285.764.306.827)	(279.750.216.931)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.803.958.265	923.185.721
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	3.803.958.265	923.185.721
260	VI. Tài sản dài hạn khác		218.846.891	647.298.396
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	218.846.891	647.298.396
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		582.586.908.888	392.165.483.307

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		282.949.031.637	125.336.575.865
310	I. Nợ ngắn hạn		231.901.031.637	74.288.575.865
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	76.838.435.659	34.059.882.170
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		42.818.083	355.764.656
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	13.854.833.073	1.328.927.145
314	4. Phải trả người lao động		21.737.705.904	20.466.392.004
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	12.073.048.938	3.746.386.854
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.660.328.314	1.089.964.603
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	74.028.862.793	-
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	29.450.940.440	12.000.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.214.058.433	1.241.258.433
330	II. Nợ dài hạn		51.048.000.000	51.048.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	51.048.000.000	51.048.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		299.637.877.251	266.828.907.442
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	299.637.877.251	266.828.907.442
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		122.253.930.000	122.253.930.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		122.253.930.000	122.253.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.708.334.281	17.708.334.281
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.752.106.672	19.752.106.672
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		139.923.506.298	107.114.536.489
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		92.945.143.489	85.505.103.587
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		46.978.362.809	21.609.432.902
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		582.586.908.888	392.165.483.307

Lê Ngọc Bích
Người lập

Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.262.582.500.200	981.355.388.458
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	6.212.227.199	9.281.782.931
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.256.370.273.001	972.073.605.527
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.182.376.499.567	930.370.592.503
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		73.993.773.434	41.703.013.024
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.326.383.998	919.860.036
22	7. Chi phí tài chính	24	202.905.118	947.035.764
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		114.329.086	793.015.283
25	8. Chi phí bán hàng	25	6.244.439.397	7.546.209.191
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.588.865.052	13.810.345.418
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		58.283.947.865	20.319.282.687
31	11. Thu nhập khác	27	967.025.910	301.205.900
32	12. Chi phí khác	28	409.024.462	-
40	13. Lợi nhuận khác		558.001.448	301.205.900
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		58.841.949.313	20.620.488.587
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	11.863.586.504	4.137.199.772
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>46.978.362.809</u>	<u>16.483.288.815</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	3.382	1.227

Lê Ngọc Bích
Người lập

Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		58.841.949.313	20.620.488.587
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.014.089.896	7.085.203.733
03	- Các khoản dự phòng		17.450.940.440	(2.158.945.931)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		958.746	(1.235.380)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.204.465.593)	(521.675.891)
06	- Chi phí lãi vay		114.329.086	793.015.283
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		81.217.801.888	25.816.850.401
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.860.406.762)	(42.174.010.835)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(274.263.582.254)	109.638.012.883
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		53.877.454.257	3.010.813.160
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.050.202.117)	1.157.248.941
14	- Tiền lãi vay đã trả		(68.482.936)	(834.067.153)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.013.552.718)	(1.665.191.462)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(971.200.000)	(2.036.790.476)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(145.132.170.642)	92.912.865.459
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.516.480.894)	(648.505.455)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	256.692.400
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.329.671.073	323.134.176
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(186.809.821)	(68.678.879)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		120.308.676.629	87.563.408.889
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(46.279.813.836)	(156.885.580.396)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.838.610.450)	(24.211.321.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		62.190.252.343	(93.533.492.907)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(83.128.728.120)	(689.306.327)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		101.785.773.212	21.736.996.294
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.212.600)	1.235.380
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>18.655.832.492</u>	<u>21.048.925.347</u>


Lê Ngọc Bích
Người lập


Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thép Thủ Đức. Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103008922 ngày 29 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 05 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0305409326 ngày 03 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km9, Xa lộ Hà Nội, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 122.253.930.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 122.253.930.000 đồng; tương đương 12.225.393 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 386 người (tại ngày 01/01/2021 là: 364

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất sắt, thép, gang.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu thép và sản phẩm thép; nguyên nhiên liệu, thứ phế liệu kim loại cho sản xuất thép; các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, công nghiệp;
- Sản xuất, kinh doanh oxy, nitơ, argon dạng khí và lỏng; mua bán, lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất và sử dụng khí;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh, khai thác cảng;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, dịch vụ cho thuê kho bãi, nhà xưởng;
- Xây dựng, kinh doanh cao ốc, văn phòng, nhà ở.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty xin gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại đến hết năm 2022 để có đủ thời gian lập và triển khai việc di dời nhà máy ra khỏi nội đô Thành phố Hồ Chí Minh tuy nhiên công ty vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về vấn đề này. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên:

- Công ty đã xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh thương mại để đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trong vòng ít nhất một năm kể từ ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này. Tại 30/06/2021, Công ty cũng đang dự trữ khối lượng lớn hàng tồn kho phục vụ sản xuất và thành phẩm để bán trong 6 tháng cuối năm 2021. Với tình hình giá thép tăng liên tục, Công ty dự kiến sẽ đạt được mức lợi nhuận tăng đáng kể và đảm bảo dòng tiền để thanh toán cho các khoản nợ đến hạn trả.
- Đồng thời, ngày 24 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty Thép - CTCP ban hành Công văn số 1210/VNS-TCKT về cam kết hỗ trợ tài chính và hỗ trợ hoạt động cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức tiếp tục hoạt động trong vòng ít nhất 01 năm từ ngày Báo cáo tài chính năm 2020 (đã được kiểm toán) phát hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn sẽ hoạt động tốt trong thời gian ướn. Do đó, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08	năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 12 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lương, chi phí đồng phục, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 .

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Do toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép. Vì vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	91.991.785	106.424.875
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.563.840.707	1.679.348.337
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	100.000.000.000
	<u>18.655.832.492</u>	<u>101.785.773.212</u>

Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Đông với lãi suất 4%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	108.669.584.401	-	139.233.400.481	-
Công ty TNHH MTV TM&DV Vận tải Lợi Mỹ 2 (*)	2.851.314.300	(2.851.314.300)	2.851.314.300	(2.851.314.300)
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	15.067.668.800	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	2.062.800	-	-	-
	<u>126.590.630.301</u>	<u>(2.851.314.300)</u>	<u>142.084.714.781</u>	<u>(2.851.314.300)</u>
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	<u>123.737.253.201</u>	<u>-</u>	<u>139.233.400.481</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

(*) Đây là phải thu khó đòi từ Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Vận tải Lợi Mỹ 2 từ năm 2013 căn cứ theo Hợp đồng mua bán thép số 53/VKC-KHKD và các hóa đơn chứng từ có liên quan. Suốt từ thời điểm phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho đến nay, Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Vận tải Lợi Mỹ 2 mới chỉ thanh toán được hơn 100.000.000 đồng vào cuối năm 2013, và số tiền còn lại đơn vị này phải thanh toán cho Công ty là 2.851.314.300 đồng. Trong quá trình thu hồi công nợ cho đến nay, Công ty không nhận được bất kỳ phản hồi nào về việc sẽ được thanh toán nốt khoản phải thu tồn đọng này và khách hàng có dấu

hiển háo hển.
Ngày 06 tháng 6 năm 2018, Công ty đã gửi đơn kiện Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Lợi Mỹ 2 tới Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. Ngày 05 tháng 11 năm 2019, Công ty đã nhận được Bản án số 26/2019/KDTM-ST từ Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ quyết định Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Lợi Mỹ 2 phải trả số tiền nợ cho Công ty.

Chỉ cục thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ ra Quyết định thi hành án số 1164/QĐ - CCTHADS ngày 04 tháng 03 năm 2020 buộc Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận tải Lợi Mỹ 2 phải trả số tiền nợ nêu trên cho Công ty. Tuy nhiên, đến nay Công ty vẫn chưa thu hồi được khoản công nợ này.

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
Điện lực Thủ Đức	-	-	3.129.376.853	-
Công ty TNHH Thương mại Thép Nippon VN	593.450.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị dịch vụ kỹ thuật Bách khoa	430.681.000	-	13.672.000	-
Tổng Công ty CP May Việt Tiến	273.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	260.981.000	-	113.000.000	-
	1.558.112.000	-	3.256.048.853	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	125.205.480	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	267.820.186	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	50.216.285	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	33.477.523	-	-	-
Tạm ứng	107.046.000	-	106.061.000	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu khác	181.050.611	-	85.074.623	-
	649.610.605	-	326.341.103	-
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
	15.630.614	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

7 . NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH MTV TM&DV Vận tải Lợi Mỹ 2	2.851.314.300	-	2.851.314.300	-
	2.851.314.300	-	2.851.314.300	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	130.432.488.960	-	73.171.979.390	-
Công cụ, dụng cụ	122.684.137	-	163.575.253	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	50.416.645.478	-	1.911.038.772	-
Thành phẩm	201.352.677.606	-	33.318.473.579	-
Hàng gửi đi bán	1.073.220.563	-	569.067.496	-
	383.397.716.744	-	109.134.134.490	-

9 . TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	703.360.018	703.360.018
- Dự án di dời và xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức (*)	703.360.018	703.360.018
Mua sắm tài sản cố định	740.263.440	-
- Máy biến áp 3 pha 2.500 KVA	740.263.440	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.360.334.807	219.825.703
- Sửa chữa Canopy hút bụi	-	219.825.703
- Sửa chữa mái lợp các xưởng	337.580.880	-
- Sửa chữa động cơ phân xưởng cán	700.000.000	-
- Sửa chữa cụm cán trung phân xưởng cán	1.322.753.927	-
	3.803.958.265	923.185.721

(*) Đây là các chi phí tư vấn viết báo cáo nghiên cứu khả thi và thẩm định dự án di dời nhà máy thép Thủ Đức ra khỏi nội đô thành phố Hồ Chí Minh (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 34).

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	42.138.028.976	231.626.496.497	30.397.693.846	4.344.484.999	308.506.704.318					
- Mua trong kỳ	-	-	687.492.454		776.217.454					
Số dư cuối kỳ	42.138.028.976	231.626.496.497	31.085.186.300	4.433.209.999	309.282.921.772					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	40.401.602.319	210.145.594.941	26.169.829.725	3.033.189.946	279.750.216.931					
- Khấu hao trong kỳ	393.019.848	4.610.219.441	793.097.830	217.752.777	6.014.089.896					
Số dư cuối kỳ	40.794.622.167	214.755.814.382	26.962.927.555	3.250.942.723	285.764.306.827					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	1.736.426.657	21.480.901.556	4.227.864.121	1.311.295.053	28.756.487.387					
Tại ngày cuối kỳ	1.343.406.809	16.870.682.115	4.122.258.745	1.182.267.276	23.518.614.945					

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 185.485.666.339 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.695.904.778	6.019.924.927
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	337.835.333
	<u>5.695.904.778</u>	<u>6.357.760.260</u>
b) Dài hạn		
Chi phí thay thế và sửa chữa thiết bị	218.846.891	647.298.396
	<u>218.846.891</u>	<u>647.298.396</u>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Phương Phụng Phát	-	-	1.142.295.000	1.142.295.000
Công ty TNHH Tuấn Nguyễn Phát	-	-	3.574.375.200	3.574.375.200
Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển TM Kim Ngân	7.580.408.000	7.580.408.000	4.480.001.900	4.480.001.900
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	2.600.979.860	2.600.979.860	3.715.490.962	3.715.490.962
Công ty TNHH Thép Vinaplus	5.084.097.700	5.084.097.700	3.434.960.000	3.434.960.000
Công ty CP TMDV VÀ XNK Hồng Phúc	-	-	1.135.273.700	1.135.273.700
Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư	18.436.541.200	18.436.541.200	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Hưng Lộc Phát	8.016.863.800	8.016.863.800	-	-
Phải trả các đối tượng khác	35.119.545.099	35.119.545.099	16.577.485.408	16.577.485.408
	<u>76.838.435.659</u>	<u>76.838.435.659</u>	<u>34.059.882.170</u>	<u>34.059.882.170</u>
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	<u>3.878.633.710</u>	<u>3.878.633.710</u>	<u>2.213.391.674</u>	<u>2.213.391.674</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	5.747.915.945	4.154.733.839		531.073.969		531.073.969		2.124.256.075	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	669.060.773	1.059.316.207		390.255.434		390.255.434		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	880.543.212	11.863.586.504	1.013.552.718		-		-		11.730.576.998	
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	390.425.000	436.997.600	827.422.600		-		-		-	
Thuế Tài nguyên	244.512	-	-	1.231.408	1.278.480		291.584		291.584		-	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	5.575.388.763	5.575.388.763		-		-		-	
Các loại thuế khác	-	-	-	3.000.000	3.000.000		-		-		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	57.958.933	409.024.462	466.983.395		-		-		-	
	244.512		1.328.927.145	24.706.205.455	13.101.676.002		921.620.987		921.620.987		13.854.833.073	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
- Chi phí lãi vay	45.846.150		-	
- Trích trước chi phí điện, nước, điện thoại	702.608.106		3.705.477.763	
- Trích trước chi phí của bán hàng	4.008.094.682		-	
- Trích trước chi phí phúc lợi cho nhân viên	4.143.275.000		-	
- Trích trước chi phí tiền đồng phục, bảo hộ lao động	1.753.100.000		-	
- Chi phí phải trả khác	1.420.125.000		40.909.091	
	12.073.048.938		3.746.386.854	



15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	246.361.449	241.986.533
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	670.196.980	283.414.430
- Phải trả về thuế TNCN của CBCNV	56.594.600	35.612.650
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	687.175.285	528.950.990
	<u><u>1.660.328.314</u></u>	<u><u>1.089.964.603</u></u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.048.000.000	1.048.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ địa ốc R.C (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
	<u><u>51.048.000.000</u></u>	<u><u>51.048.000.000</u></u>
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)</i>	<u><u>-</u></u>	<u><u>46.886.362</u></u>

(*) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư phát triển dự án số 1064/TT-VKC ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL và Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO), hai bên thỏa thuận xây dựng khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, chung cư và nhà biệt thự với diện tích xây dựng dự kiến là 6,3 ha tại Km9, Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi hoàn tất thủ tục liên quan đến việc Công ty di dời đến vị trí mới, hai bên sẽ thành lập một doanh nghiệp mới để triển khai thực hiện dự án, với tỷ lệ vốn góp như sau:

- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL 26%
- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) 74%

Vốn điều lệ ban đầu của doanh nghiệp mới là 30 tỷ đồng, sẽ được lần lượt tăng lên 670 tỷ đồng theo từng giai đoạn. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ chuyển nhượng 26% vốn góp cho Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) trong vòng 3 ngày kể từ ngày REFICO nhận được Quyết định giao đất từ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện triển khai dự án. REFICO sẽ thanh toán cho Công ty 110 tỷ đồng để đền bù giá trị khu đất. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận, REFICO sẽ đặt cọc 50 tỷ đồng để đảm bảo thực hiện Thỏa thuận. Ngoại trừ các trường hợp bất khả kháng, nếu Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) không thực hiện đúng các thỏa thuận thì sẽ mất toàn bộ số tiền đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL. Tương tự, nếu Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức VNSTEEL không thực hiện đúng thỏa thuận sẽ phải hoàn trả toàn bộ khoản tiền đã nhận, đồng thời bồi thường một khoản tiền tương đương với số tiền đã nhận.

Ngày 09 tháng 7 năm 2019, REFICO gửi Công văn số 04/2019/CV-REFICO xác nhận hai bên sẽ tạm dừng hợp tác do các quy định của Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ liên quan đến việc di dời các cơ sở không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị đã chấm dứt hiệu lực của thỏa thuận. Đồng thời REFICO cũng xác nhận khi hoàn trả số tiền cọc Công ty không cần thanh toán tiền phạt cũng như lãi suất phát sinh. Khi Công ty chưa hoàn trả tiền cọc, REFICO sẽ được ưu tiên để hợp tác với Công ty để hợp tác đầu tư và phát triển dự án bất động sản trên khu đất của Công ty hiện tại.

16 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	-	-	38.353.200.243	-	38.353.200.243	38.353.200.243
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽²⁾	-	-	81.955.476.386	46.279.813.836	35.675.662.550	35.675.662.550
	-	-	120.308.676.629	46.279.813.836	74.028.862.793	74.028.862.793

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 090/2021-HĐCVHM/NHCT902-THEP THU DUC ngày 15/06/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 30/04/2022;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp số 181/2015-HĐTC ngày 29/09/2015 và số 177/2015/HĐTC-THÉP THỦ ĐỨC ngày 22/09/2015;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 38.353.200.243 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/1650371/HĐTD ngày 14/10/2020 và Phụ lục số 01/2020/1650371/HĐTD/PL01 ngày 15/12/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 14/10/2021;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 35.675.662.550 đồng.

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	17.400.000.000	-
- Dự phòng quỹ lương liên quan rủi ro dịch COVID-19	6.000.000.000	-
- Dự phòng sửa chữa lớn	6.050.940.440	-
- Dự phòng phải trả quỹ tiền lương dự phòng	-	12.000.000.000
	<u><u>29.450.940.440</u></u>	<u><u>12.000.000.000</u></u>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	122.253.930.000		17.708.334.281		19.752.106.672		113.480.390.617		273.194.761.570
Lãi trong kỳ trước	-		-		-		16.483.288.815		16.483.288.815
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		(3.524.501.030)		(3.524.501.030)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019	-		-		-		(24.450.786.000)		(24.450.786.000)
Số dư cuối kỳ trước	122.253.930.000		17.708.334.281		19.752.106.672		101.988.392.402		261.702.763.355
Số dư đầu năm nay	122.253.930.000		17.708.334.281		19.752.106.672		107.114.536.489		266.828.907.442
Lãi trong kỳ này	-		-		-		46.978.362.809		46.978.362.809
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành	-		-		-		(1.944.000.000)		(1.944.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	-		-		-		(12.225.393.000)		(12.225.393.000)
Số dư cuối kỳ này	122.253.930.000		17.708.334.281		19.752.106.672		139.923.506.298		299.637.877.251

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2021 số 213/NQ-DHCD ngày 31/03/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100%	21.609.432.902
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành	9,00%	1.944.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)	56,57%	12.225.393.000
Lợi nhuận chưa phân phối	34,43%	7.440.039.902

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	65,0%	79.465.100.000	65,0%	79.465.100.000
Công ty Cổ phần Gemadept	10,9%	13.321.950.000	10,9%	13.321.950.000
Ông Lê Bá Phương	7,0%	8.576.740.000	7,0%	8.576.740.000
Các cổ đông khác	17,1%	20.890.140.000	17,1%	20.890.140.000
	<u>100%</u>	<u>122.253.930.000</u>	<u>100%</u>	<u>122.253.930.000</u>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		6 tháng đầu năm 2021 VND		6 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		122.253.930.000		122.253.930.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>		<u>122.253.930.000</u>		<u>122.253.930.000</u>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>		<u>122.253.930.000</u>		<u>122.253.930.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ		283.414.430		228.975.630
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		12.225.393.000		24.450.786.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>		<u>12.225.393.000</u>		<u>24.450.786.000</u>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		(11.838.610.450)		(24.211.321.400)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>		<u>(11.838.610.450)</u>		<u>(24.211.321.400)</u>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ		<u>670.196.980</u>		<u>468.440.230</u>
d) Cổ phiếu				
		30/06/2021		01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		12.225.393		12.225.393
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		12.225.393		12.225.393
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<u>12.225.393</u>		<u>12.225.393</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		12.225.393		12.225.393
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		<u>12.225.393</u>		<u>12.225.393</u>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND)				
e) Các quỹ công ty				
		30/06/2021 VND		01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển		19.752.106.672		19.752.106.672
		<u>19.752.106.672</u>		<u>19.752.106.672</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại đường Nguyễn Văn Bá, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm xưởng sản xuất thép, nhà kho và phòng làm việc; diện tích khu đất thuê là 67.045 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại		
	30/06/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	9.113,37	6.848,64
20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.262.576.450.640	972.262.119.758
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	6.049.560	9.093.268.700
	1.262.582.500.200	981.355.388.458
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)</i>	1.213.561.767.462	920.942.658.160
21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	6.212.227.199	9.281.782.931
	6.212.227.199	9.281.782.931
Trong đó: Các khoản giảm trừ doanh thu cho các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)</i>	5.681.905.232	8.239.771.882
22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	1.182.376.499.567	921.432.859.125
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	8.963.141.777
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(25.408.399)
	1.182.376.499.567	930.370.592.503
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	15.135.426.070	14.803.070.957
<i>Trong đó</i>		
+ Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán	14.566.773.377	14.803.070.957
+ Còn tồn	568.652.693	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)</i>		
23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.204.465.593	264.983.491
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	25.571.324	223.909.418
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	96.347.081	429.731.747
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.235.380
	1.326.383.998	919.860.036

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)</i>	25.571.324	223.909.418
24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Lãi tiền vay	114.329.086	793.015.283
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	68.142.182	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	19.475.104	154.020.481
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	958.746	-
	202.905.118	947.035.764
Trong đó: Chi phí tài chính trả cho các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)</i>	68.142.182	-
25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.205.802.135	4.633.995.394
Chi phí khác bằng tiền	3.038.637.262	2.912.213.797
	6.244.439.397	7.546.209.191
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)</i>	3.081.564.946	3.274.353.878
26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.517.568.300	1.370.885.713
Chi phí nhân công	6.252.498.269	6.766.314.927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	159.877.645	130.172.785
Thuế, phí, lệ phí	6.576.218.121	4.517.370.903
Hoàn nhập dự phòng quỹ tiền lương	(12.000.000.000)	(6.000.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.224.263.107	1.027.182.235
Chi phí khác bằng tiền	6.858.439.610	5.998.418.855
	10.588.865.052	13.810.345.418

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	256.692.400
Thu nhập từ tiền thuê đất năm 2020 được giảm (*)	967.025.910	-
Thu nhập khác	-	44.513.500
	967.025.910	301.205.900
Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)</i>	-	250.000.000

(*) Giảm tiền thuê đất năm 2020 do ngừng sản xuất vì dịch Covid 19 theo Quyết định số 167/QĐ-CTTPHCM ngày 20/01/2021 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt, chậm nộp	409.024.462	-
	409.024.462	-

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	58.841.949.313	20.620.488.587
Các khoản điều chỉnh tăng	475.983.208	66.000.000
- Chi phí không hợp lệ	409.024.462	-
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	958.746	-
- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	66.000.000	66.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(489.729)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	(489.729)
Thu nhập chịu thuế TNDN	59.317.932.521	20.685.998.858
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	11.863.586.504	4.137.199.772
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	880.543.212	1.665.191.462
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.013.552.718)	(1.665.191.462)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	11.730.576.998	4.137.199.772

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	46.978.362.809	16.483.288.815
Các khoản điều chỉnh:	(5.637.403.537)	(1.482.848.421)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(5.637.403.537)	(1.482.848.421)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	41.340.959.272	15.000.440.394
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.225.393	12.225.393
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>3.382</u>	<u>1.227</u>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2021 số 213/NQ-ĐHCĐ ngày 31/03/2021, Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành theo tỷ lệ 12% Lợi nhuận sau thuế.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.197.886.677.044	671.133.363.854
Chi phí nhân công	54.778.189.558	50.874.635.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.014.089.896	7.085.203.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.939.804.433	104.001.995.139
Chi phí khác bằng tiền	27.635.006.885	20.191.936.351
Hoàn nhập dự phòng	(12.000.000.000)	(6.000.000.000)
	<u>1.416.253.767.816</u>	<u>847.287.134.229</u>

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.655.832.492	-	101.785.773.212	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	127.240.240.906	(2.851.314.300)	142.411.055.884	(2.851.314.300)
	<u>145.896.073.398</u>	<u>(2.851.314.300)</u>	<u>244.196.829.096</u>	<u>(2.851.314.300)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	74.028.862.793	-
Phải trả người bán, phải trả khác	129.546.763.973	86.197.846.773
Chi phí phải trả	12.073.048.938	3.746.386.854
	215.648.675.704	89.944.233.627

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hơn nữa giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.655.832.492	-	-	18.655.832.492
Phải thu khách hàng, phải thu khác	124.388.926.606	-	-	124.388.926.606
	<u>143.044.759.098</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>143.044.759.098</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.785.773.212	-	-	101.785.773.212
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.559.741.584	-	-	139.559.741.584
	<u>241.345.514.796</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>241.345.514.796</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	74.028.862.793	-	-	74.028.862.793
Phải trả người bán, phải trả khác	78.498.763.973	51.048.000.000	-	129.546.763.973
Chi phí phải trả	12.073.048.938	-	-	12.073.048.938
	<u>164.600.675.704</u>	<u>51.048.000.000</u>	<u>-</u>	<u>215.648.675.704</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	35.149.846.773	51.048.000.000	-	86.197.846.773
Chi phí phải trả	3.746.386.854	-	-	3.746.386.854
	<u>38.896.233.627</u>	<u>51.048.000.000</u>	<u>-</u>	<u>89.944.233.627</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	120.308.676.629	87.563.408.889
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	46.279.813.836	156.885.580.396

34 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn TP Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất của Công ty tại Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý IV/2019.

Để chuẩn bị cho công tác di dời Công ty đã lên kế hoạch di dời về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè; tổng chi phí di dời dự tính khoảng 960 tỷ đồng và đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ. Ngày 19 tháng 01 năm 2018, Ủy ban nhân dân TP Hồ Chí Minh đã ra văn bản số 288/UBND-KT chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè.

Tuy nhiên, sau khi có ý kiến của Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) về việc dừng di dời dây chuyền luyện cán thép của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức và đánh giá về hiệu quả của việc di dời về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã ban hành quyết định số 580/VNS-HĐQT ngày 24/06/2019 về việc yêu cầu Công ty dừng việc thực hiện di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Để đảm bảo có thời gian xây dựng lại kế hoạch di dời theo chỉ đạo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP, Công ty đã:

- + Công ty có Công văn số 551/VKC-KT ngày 15/07/2019 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường kiến nghị tạo điều kiện cho Công ty gia hạn tiếp tục thuê đất tại vị trí hiện tại trong thời gian 02 đến 03 năm tiếp theo để có đủ thời gian lập và triển khai dự án.
- + Công ty có Công văn số 591/VKC-KT ngày 31/07/2019 gửi Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Ban đầu tư của Tổng Công ty đề nghị Tổng Công ty có văn bản gửi Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh về việc dừng không thực hiện di dời về khu công nghiệp Hiệp Phước và cho Công ty có thời gian triển khai kế hoạch di dời cũng như bảo đảm thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh.
- + Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã có Báo cáo số 748/BC-VNS ngày 12/09/2019 gửi cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) và đề xuất SCIC có kiến nghị Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh chấp thuận cho phép Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL được tiếp tục gia hạn ký hợp đồng thuê đất đến hết năm 2022 để có thời gian triển khai kế hoạch di dời nhà máy về địa điểm mới và đảm bảo công ăn việc làm cho gần 400 lao động.
- + Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) có Công văn số 1869/ĐTKD - ĐT4 ngày 12/09/2019 về việc đề nghị gia hạn hợp đồng thuê đất cho Công ty gửi Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh
- + Công ty có Công văn số 773/VKC-KT gửi Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh đề nghị Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh, Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh sớm phê duyệt cho Công ty tiếp tục ký hợp đồng thuê đất gia hạn đến hết năm 2022.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về vấn đề này.

Theo Công văn số 1210/VNS-TCKT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Tổng Công ty thép - CTCP về việc cam kết hỗ trợ tài chính và hỗ trợ hoạt động cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức tiếp tục hoạt động trong vòng ít nhất 01 năm từ ngày Báo cáo tài chính năm 2020 (đã được kiểm toán) phát hành. Tổng Công ty thép - CTCP vẫn đang theo sát và sẽ có những chỉ đạo cần thiết cho hoạt động SXKD của Công ty trong năm 2021.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam -VNSTEEL	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Vicasa VNSTEEL	Cùng Tập đoàn
Công Ty TNHH MTV Tư vấn MDC VNSTEEL	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.213.561.767.462	920.942.658.160
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam -VNSTEEL	1.104.765.478.842	754.362.089.260
Công ty Thép Tây Đô	-	9.098.522.900
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	-	141.400.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	134.800.000	159.360.000
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	84.170.261.000	47.428.060.000
Công ty TNHH Thép VINAKYOEI	24.489.537.000	109.021.751.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	-	731.475.000
Công ty Cổ phần Thép VICASA-VNSTEEL	1.690.620	-
Giảm trừ doanh thu	5.681.905.232	8.239.771.882
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam -VNSTEEL	5.681.905.232	8.239.771.882


	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi bán hàng chậm trả	25.571.324	223.909.418
Công ty Thép Tây Đô	-	214.756.443
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam -VNSTEEL	25.571.324	9.152.975
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	15.135.426.070	14.803.070.957
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	9.161.650.000	10.130.720.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	785.650.000	540.668.000
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	3.678.081.000	2.570.102.500
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - VNSTEEL	380.870.410	918.420.377
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam -VNSTEEL	508.079.380	393.165.080
Công ty TNHH Nippovina	397.268.280	172.500.000
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	60.327.000	77.495.000
Công ty Cổ phần Thép VICASA-VNSTEEL	163.500.000	-
Chi phí sử dụng thương hiệu thép chữ V	3.031.837.262	3.206.084.197
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam -VNSTEEL	3.031.837.262	3.206.084.197
Chi phí vận chuyển thép	49.727.684	68.269.681
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam -VNSTEEL	49.727.684	68.269.681
Chiết khấu thanh toán	68.142.182	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam -VNSTEEL	68.142.182	-
Thu nhập khác	-	250.000.000
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	-	250.000.000
Cổ tức chi trả	7.946.510.000	15.893.020.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	7.946.510.000	15.893.020.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	123.737.253.201	139.233.400.481
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	108.669.584.401	139.233.400.481
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	15.067.668.800	-
Phải thu khác	15.630.614	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	15.630.614	-
Phải trả người bán ngắn hạn	3.878.633.710	2.213.391.674
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	169.776.492	835.510.874
Công ty Cổ phần Cơ khí luyện kim	185.185.000	228.069.600
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	313.706.250	675.441.250
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel	-	56.166.757
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Miền Nam	-	418.203.193
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	2.839.485.000	-
Công ty TNHH Nippovina	370.480.968	-
Phải trả khác	-	46.886.362
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	5.172.799
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	41.713.563


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Bên Liên quan	Chức vụ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2021	2020
		VND	VND
Thu nhập của Nguyễn Xuân Tiến	Tổng Giám đốc	427.700.000	428.700.000
Thu nhập của Đào Quý Dân	Phó Tổng Giám đốc	335.000.000	335.485.000
Thu nhập của Hoàng Công Thanh	Phó Tổng Giám đốc	341.600.000	331.446.000
Thu nhập của Cao Anh Kiệt	Phó Tổng Giám đốc	341.600.000	339.323.000
Thu nhập của Dương Minh Chính	Chủ tịch HĐQT	442.700.000	442.708.000
Thu nhập của Lê Bá Phương	Thành viên HĐQT	39.000.000	44.000.000
Thu nhập của Ngô Sỹ Hiếu	Thành viên HĐQT	39.000.000	44.000.000
Thu nhập của Đoàn Hồng Hà	Trưởng ban Kiểm soát	214.042.000	207.434.000
Thu nhập của Nguyễn Quốc Cường	Thành viên BKS	199.340.000	179.095.000
Thu nhập của Trần Minh Hạnh	Thành viên BKS	23.000.000	23.000.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.


Lê Ngọc Bích
Người lập


Đỗ Thị Long Châu
Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Tiến
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2021